

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2515**/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày **8** tháng **9** năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Khung đánh giá mức độ trưởng thành chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh dành cho doanh nghiệp với trọng tâm là doanh nghiệp nhỏ và vừa

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12/6/2017;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; Nghị định số 166/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030";

Căn cứ Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt "Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050";

Căn cứ Quyết định số 433/QĐ-TTg ngày 26/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án chuyển đổi số các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Khung đánh giá mức độ trưởng thành chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh dành cho doanh nghiệp với trọng tâm là doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

1. Mục tiêu

a) Đo lường, xác định và theo dõi mức độ trưởng thành chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh dành cho doanh nghiệp, trọng tâm là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

b) Cung cấp công cụ định tính và định lượng chuẩn hóa giúp doanh nghiệp nhận biết rõ điểm mạnh, điểm hạn chế; từ đó làm căn cứ thiết lập lộ trình cải tiến, tối ưu hóa nguồn lực.

c) Tạo lập cơ sở dữ liệu đồng bộ về tình hình thực hành xanh và công nghệ của doanh nghiệp, từ đó làm cơ sở đánh giá tình hình chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh của doanh nghiệp, làm đầu vào cho việc xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, trọng tâm là các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi áp dụng: Khung đánh giá mức độ trưởng thành chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh dành cho doanh nghiệp với trọng tâm là doanh nghiệp nhỏ và vừa được áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc nhằm phục vụ công tác đo lường, tự đánh giá, định vị hiện trạng năng lực và theo dõi mức độ trưởng thành chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh theo thời gian của doanh nghiệp.

b) Đối tượng:

- Doanh nghiệp: Tất cả các doanh nghiệp tại Việt Nam với trọng tâm là các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức hiệp hội, các tổ chức tư vấn, mạng lưới chuyên gia và đơn vị cung cấp giải pháp chuyển đổi số, chuyển đổi xanh.

3. Nội dung, cấu trúc và khung đánh giá mức độ trưởng thành chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh

a) Khung đánh giá mức độ trưởng thành chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh dành cho doanh nghiệp được xây dựng gồm 3 Trụ cột (cấp 1), 9 cấu phần (cấp 2), 36 khía cạnh (cấp 3) và 62 tiêu chí đánh giá (cấp 4). Chi tiết được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Thang điểm đánh giá mức độ trưởng thành chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh dành cho doanh nghiệp gồm 05 mức độ trưởng thành dựa trên khoảng điểm từ 1.0 đến 5.0 (*Mức 1*: Cơ bản; *Mức 2*: Bắt đầu; *Mức 3*: Chủ động; *Mức 4*: Nâng cao; *Mức 5*: Tiên tiến và dẫn đầu). Chi tiết được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Tổ chức thực hiện

a) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan trực thuộc phổ biến rộng rãi đến cộng đồng doanh nghiệp tại địa phương Khung đánh giá mức độ trưởng thành chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh dành cho doanh nghiệp; hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, đơn vị hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tham gia thực hiện lồng ghép với các chương trình, kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp gắn với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

b) Các hội và hiệp hội tuyên truyền, phổ biến, tập huấn nâng cao nhận thức và vận động các doanh nghiệp hội viên chủ động tham gia, tự đánh giá trên hệ thống trực tuyến; lồng ghép tiêu chí Khung đánh giá vào các chương trình, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp; đồng thời làm đầu mối tổng hợp các phản hồi, kiến nghị của doanh nghiệp gửi Bộ Tài chính (Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể) để đề xuất giải pháp điều chỉnh Khung đánh giá phù hợp với đặc thù từng ngành, lĩnh vực.

c) Các doanh nghiệp chủ động tham gia đánh giá định kỳ nhằm nhận diện khoảng cách năng lực, tối ưu hóa lộ trình vận hành và làm cơ sở tiếp cận các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, nguồn lực tài chính.

d) Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể có trách nhiệm công bố, hướng dẫn sử dụng, số hóa và tích hợp Khung đánh giá mức độ trưởng thành chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh trên Cổng thông tin doanh nghiệp (tại địa chỉ: <https://business.gov.vn>); vận hành, duy trì và thu thập dữ liệu; định kỳ rà soát, sửa đổi, cập nhật, bổ sung các tiêu chí, chỉ số thành phần cho phù hợp với thực tiễn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Cục trưởng Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *A*

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Nguyễn Văn Thắng (để b/c);
- Bộ trưởng Ngô Văn Tuấn (để b/c);
- Các đ/c Thứ trưởng Bộ Tài chính (để b/c);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục DNTN(TTTD).

(6b) *me*

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Đức Chi
Nguyễn Đức Chi

Phụ lục I

(Kèm theo Quyết định số 2515 /QĐ-BTC ngày 8 tháng 9 năm 2026 của Bộ Tài chính)

I. KHUNG ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TRƯỞNG THÀNH CHUYỂN ĐỔI SỐ GẮN VỚI CHUYỂN ĐỔI XANH

Trụ cột lõi (Cấp 1)	Cấu phần (Cấp 2)	Nội dung tích hợp / Tiêu chí cấu phần (Cấp 3)	Số lượng câu hỏi thành phần
1. Chiến lược và Quản trị doanh nghiệp	Quản trị và Văn hóa	1.1 Cấu trúc quản trị và Trách nhiệm giải trình. 1.2 Quản trị rủi ro. 1.3 Văn hóa và con người. 1.4 Marketing và Truyền thông.	15
	Chiến lược, Cam kết & Mục tiêu	1.5 Đánh giá Chủ đề Trọng yếu. 1.6 Chiến lược. 1.7 Mục tiêu và KPI. 1.8 Chính sách. 1.9 Đầu tư tài chính chuyển đổi kép. 1.10 Tiêu chuẩn và Chứng nhận.	11
2. Quản lý chuỗi giá trị và vận	Quản lý nhà cung cấp	2.1 Lựa chọn, đánh giá nhà cung cấp. 2.2 Tương tác với nhà cung cấp.	3

	Quản lý sản phẩm và dịch vụ	2.3 Quản lý tác động môi trường của sản phẩm, dịch vụ. 2.4 Quản lý đổi mới sản phẩm, dịch vụ.	3
	Quản lý sử dụng tài nguyên và tác động môi trường	2.5 Quản lý nguyên liệu đầu vào. 2.6 Quản lý Nước. 2.7 Quản lý Năng lượng tiêu thụ. 2.8 Quản lý Phát thải khí nhà kính. 2.9 Quản lý chất thải. 2.10 Kinh tế tuần hoàn.	11
	Quản lý vận hành	2. 11 Xây dựng kế hoạch, ngân sách và dự báo. 2.12 Quản lý quy trình sản xuất, đóng gói. 2.13 Quản lý logistics và kho vận. 2.14 Quản lý các chức năng hỗ trợ.	5
	Quản lý khách hàng	2.15 Thiết kế và triển khai trải nghiệm khách hàng. 2.16. Quản lý khách hàng.	2

3. Dữ liệu và Công nghệ	Quản trị công nghệ	3.1 Quản lý tác động môi trường của công nghệ. 3.2 Kiến trúc công nghệ và ứng dụng. 3.3 An toàn và bảo mật. 3.4 Kết nối 3.5 Đổi mới công nghệ.	7
	Dữ liệu và Báo cáo	3.6 Chính sách quản trị dữ liệu. 3.7 Hệ thống và quy trình thu thập, chuyển giao, lưu trữ và xử lý dữ liệu. 3.8 Khai thác giá trị từ dữ liệu. 3.9 Công bố thông tin. 3.10 Xác minh và Đảm bảo.	5
Tổng số câu hỏi			62

II. CHI TIẾT KHUNG ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TRƯỞNG THÀNH CHUYỂN ĐỔI SỐ GẮN VỚI CHUYỂN ĐỔI XANH

1 Trụ cột Chiến lược và Quản trị doanh nghiệp

Đánh giá dựa trên 2 câu phân: Quản trị và Văn hóa; Chiến lược, Cam kết & Mục tiêu bao gồm 10 tiêu chí, cụ thể:

1.1 Cấu trúc quản trị và Trách nhiệm giải trình

a) Ban Lãnh đạo doanh nghiệp có vai trò như thế nào trong quản trị chuyển đổi xanh.

- **Mức 1:** Chưa có thành viên phụ trách chính thức.
- **Mức 2:** Đã chính thức hóa vai trò của thành viên Ban Lãnh đạo.
- **Mức 3:** Ban Lãnh đạo định kỳ họp và giám sát triển khai.
- **Mức 4:** Đã có Ủy ban (cơ quan chuyên môn) trực thuộc Hội đồng Quản trị/Hội đồng thành viên giám sát.
- **Mức 5:** Các chỉ số và mục tiêu chuyển đổi xanh gắn với chế độ đãi ngộ của Ban Lãnh đạo.

b) Khung Quản trị về chuyển đổi xanh của doanh nghiệp (cấu trúc quản trị, vai trò, trách nhiệm, tuyển báo cáo và phối hợp), từ Ban Lãnh đạo (Hội đồng Quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc), đến cấp đơn vị, bộ phận

- **Mức 1:** Chưa có bộ phận chuyên trách về quản trị chuyển đổi xanh.
- **Mức 2:** Đã có bộ phận chuyên trách về quản trị chuyển đổi xanh.
- **Mức 3:** Đã có bộ phận chuyên trách về quản trị chuyển đổi xanh, vai trò của một số bộ phận, đơn vị chức năng khác được chính thức hóa theo Chiến lược chuyển đổi xanh.
- **Mức 4:** Đã có bộ phận chuyên trách về quản trị chuyển đổi xanh, vai trò của các bộ phận, đơn vị chức năng khác được chính thức hóa theo Chiến lược chuyển đổi xanh.

- **Mức 5:** Cấu trúc, vai trò quản trị chuyển đổi xanh xuyên suốt từ Ban Lãnh đạo tới cấp bộ phận, phòng ban, phù hợp với Chiến lược chuyển đổi xanh.

c) Khung quản trị công nghệ (cấu trúc quản trị, vai trò, trách nhiệm, tuyển báo cáo và phối hợp) của doanh nghiệp để giám sát việc triển khai công nghệ.

- **Mức 1:** Chưa có khung quản trị công nghệ chính thức.

- **Mức 2:** Một khung quản trị công nghệ đang được áp dụng ở một số bộ phận, đơn vị chức năng.

- **Mức 3:** Một khung quản trị công nghệ đang được áp dụng trên hầu hết các bộ phận, đơn vị chức năng.

- **Mức 4:** Một khung quản trị công nghệ đang được áp dụng trong toàn doanh nghiệp.

- **Mức 5:** Một khung quản trị công nghệ đang được áp dụng trên toàn doanh nghiệp và các đối tác trong hệ sinh thái của doanh nghiệp.

1.2 Quản trị rủi ro

a) Doanh nghiệp đánh giá và xác định rủi ro về môi trường như thế nào?

- **Mức 1:** Chưa thực hiện.

- **Mức 2:** Có kế hoạch thực hiện.

- **Mức 3:** Có quy trình và triển khai tại một số bộ phận, đơn vị chức năng.

- **Mức 4:** Có quy trình và triển khai toàn doanh nghiệp.

- **Mức 5:** Có quy trình và triển khai toàn doanh nghiệp và chuỗi giá trị.

b) Hoạt động quản lý rủi ro về môi trường của doanh nghiệp:

- **Mức 1:** Chưa có quy trình xác định và đánh giá rủi ro về môi trường; thực hiện theo sự vụ.

- **Mức 2:** Quy trình xác định và đánh giá rủi ro về môi trường chưa được đưa vào Khung quản trị rủi ro toàn doanh nghiệp.

- **Mức 3:** Danh mục rủi ro doanh nghiệp đã bao gồm các rủi ro về môi trường đồng thời có các kiểm soát đối với rủi ro môi trường.

- **Mức 4:** Doanh nghiệp đã đưa các cơ chế kiểm soát toàn diện đối với rủi ro môi trường vào Khung quản trị rủi ro doanh nghiệp. Đã xác định và đánh giá một số rủi ro về khí hậu theo TCFD.

- **Mức 5:** Danh mục rủi ro và cơ chế kiểm soát toàn diện đối với rủi ro môi trường trong doanh nghiệp và chuỗi giá trị được tích hợp vào Khung quản trị rủi ro doanh nghiệp. Sử dụng các công cụ phân tích kịch bản, đánh giá rủi ro nâng cao, bao gồm các rủi ro về khí hậu theo TCFD.

c) Quy trình quản trị rủi ro về công nghệ thông tin (xác định, đánh giá, quản lý) của doanh nghiệp:

- **Mức 1:** Chưa có quy trình chính thức.

- **Mức 2:** Đã có quy trình chính thức đối với một số bộ phận, đơn vị chức năng.

- **Mức 3:** Đã có quy trình chính thức đối với hầu hết các bộ phận, đơn vị chức năng.

- **Mức 4:** Đã có quy trình chính thức áp dụng toàn doanh nghiệp.

- **Mức 5:** Đã có quy trình chính thức áp dụng toàn doanh nghiệp và các đổi mới trong hệ sinh thái doanh nghiệp.

d) Cấu trúc quản trị rủi ro về môi trường của doanh nghiệp từ Ban Lãnh đạo (Hội đồng Quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc), đến cấp đơn vị, bộ phận:

- **Mức 1:** Chưa có bộ phận chuyên trách về quản trị rủi ro môi trường.

- **Mức 2:** Đã có bộ phận chuyên trách về quản trị rủi ro môi trường. Chưa có cơ chế chính thức báo cáo về rủi ro môi trường lên Ban Lãnh đạo.

- **Mức 3:** Đã có bộ phận chuyên trách về quản trị rủi ro môi trường, thiết lập vai trò liên quan của một số bộ phận, đơn vị chức năng khác. Có cơ chế chính thức báo cáo định kỳ về rủi ro môi trường lên Ban Lãnh đạo.

- **Mức 4:** Đã có bộ phận chuyên trách về quản trị rủi ro môi trường, thiết lập vai trò của các bộ phận, đơn vị chức năng khác toàn doanh nghiệp theo 3 tuyến phòng thủ. Có Ủy ban trực thuộc Hội đồng Quản trị/Hội đồng thành viên phụ trách quản trị rủi ro môi trường.

- **Mức 5:** Cấu trúc, vai trò quản trị rủi ro môi trường xuyên suốt từ Ban Lãnh đạo tới cấp bộ phận, phòng ban theo 3 tuyến phòng thủ. Có Ủy ban trực thuộc Hội đồng Quản trị/Hội đồng thành viên phụ trách quản trị rủi ro môi trường và rủi ro khí hậu.

1.3 Văn hóa và Con người

a) Mức độ phù hợp của chính sách đãi ngộ (lương thưởng, phúc lợi) và tổ chức nhân sự với chiến lược chuyển đổi xanh của doanh nghiệp:

- **Mức 1:** Chính sách cơ bản theo quy định pháp luật, không có sự điều chỉnh để thúc đẩy chiến lược chuyển đổi xanh.

- **Mức 2:** Có bổ sung một số chế độ và chương trình riêng để thúc đẩy chuyển đổi xanh tại một số bộ phận, đơn vị chức năng. Có chỉ số đo lường hiệu quả của các chương trình này.

- **Mức 3:** Bổ sung đa dạng các chế độ và chương trình riêng để thúc đẩy chuyển đổi xanh của hầu hết bộ phận, đơn vị chức năng. Có mục tiêu và kế hoạch thực hiện cụ thể trong 1 năm.

- **Mức 4:** Bổ sung đa dạng, toàn diện các chế độ và chương trình riêng để thúc đẩy chuyển đổi xanh toàn doanh nghiệp. Có mục tiêu và lộ trình cụ thể tới trung hạn.

- **Mức 5:** Các chế độ và chương trình đa dạng, toàn diện để thúc đẩy chiến lược chuyển đổi xanh toàn doanh nghiệp và đối tác trong hệ sinh thái của doanh nghiệp. Có mục tiêu và lộ trình cụ thể trong ngắn, trung và dài hạn theo chiến lược chuyển đổi xanh.

b) Doanh nghiệp tổ chức các chương trình về Đào tạo và phát triển năng lực về chuyển đổi xanh cho nhân sự như thế nào?

- **Mức 1:** Không có hoặc đào tạo một số chương trình ngắn hạn theo sự vụ.

- **Mức 2:** Đào tạo cơ bản cho toàn bộ nhân sự và đào tạo riêng cho một số nhân sự quan trọng.

- **Mức 3:** Đào tạo dựa trên đánh giá năng lực yêu cầu cho công việc cho hầu hết nhân sự.

- **Mức 4:** Đào tạo dựa trên đánh giá năng lực yêu cầu cho công việc và kế hoạch cụ thể cho toàn bộ nhân sự.

- **Mức 5:** Đào tạo dựa trên khung năng lực và xây dựng lộ trình theo chiến lược chuyển đổi, triển khai cho cả nội bộ và đối tác.

c) Mức độ phù hợp của chính sách đãi ngộ (lương thưởng, phúc lợi) và tổ chức nhân sự với chiến lược chuyển đổi số của doanh nghiệp:

- **Mức 1:** Chính sách cơ bản theo quy định pháp luật, không có sự điều chỉnh để thúc đẩy chiến lược chuyển đổi số.

- **Mức 2:** Có bổ sung một số chế độ và chương trình riêng để thúc đẩy chiến lược số của một số bộ phận, đơn vị chức năng. Có chỉ số đo lường hiệu quả của các chương trình này.

- **Mức 3:** Bổ sung đa dạng các chế độ và chương trình riêng để thúc đẩy chiến lược số của hầu hết bộ phận, đơn vị chức năng. Có mục tiêu và kế hoạch thực hiện cụ thể trong 1 năm.

- **Mức 4:** Bổ sung đa dạng, toàn diện các chế độ và chương trình riêng để thúc đẩy chiến lược số toàn doanh nghiệp. Có mục tiêu và lộ trình cụ thể tới trung hạn.

- **Mức 5:** Các chế độ và chương trình đa dạng, toàn diện để thúc đẩy chiến lược số toàn doanh nghiệp và đối tác trong hệ sinh thái của doanh nghiệp. Có mục tiêu và lộ trình cụ thể trong ngắn, trung và dài hạn theo chiến lược chuyển đổi số.

d) Doanh nghiệp tổ chức các chương trình về Đào tạo và phát triển năng lực về chuyển đổi số cho nhân sự như thế nào?

- **Mức 1:** Không có hoặc đào tạo một số chương trình ngắn hạn theo sự vụ.

- **Mức 2:** Đào tạo cơ bản cho toàn bộ nhân sự và đào tạo riêng cho một số nhân sự quan trọng.

- **Mức 3:** Đào tạo dựa trên đánh giá năng lực yêu cầu cho công việc cho hầu hết nhân sự.

- **Mức 4:** Đào tạo dựa trên đánh giá năng lực yêu cầu cho công việc và kế hoạch cụ thể cho toàn bộ nhân sự.

- **Mức 5:** Đào tạo dựa trên khung năng lực và xây dựng lộ trình theo chiến lược chuyển đổi, triển khai cho cả nội bộ và đối tác.

e) Chính sách về đa dạng, hòa nhập và bình đẳng (DEI) của doanh nghiệp:

- **Mức 1:** Chưa có các quy định liên quan đến DEI trong các tài liệu, văn bản chính thức.

- **Mức 2:** Đã có các quy định liên quan đến DEI trong các tài liệu, văn bản chính thức. Chưa có các chương trình đào tạo và truyền thông về DEI.

- **Mức 3:** Có chính sách chính thức về DEI, áp dụng toàn doanh nghiệp. Có các chương trình đào tạo và truyền thông về DEI theo sự vụ.

- **Mức 4:** Có chính sách chính thức về DEI, áp dụng toàn doanh nghiệp. Có các chương trình đào tạo và truyền thông về DEI định kỳ. Có đo lường một số chỉ số về DEI.

- **Mức 5:** Có chính sách chính thức về DEI cùng với các chương trình đào tạo và truyền thông về DEI cho toàn doanh nghiệp và các bên liên quan bên ngoài. Có các mục tiêu và chỉ số đo lường cụ thể về DEI.

1.4 Marketing và Truyền thông

a) Định hướng xanh trong thương hiệu của doanh nghiệp:

- **Mức 1:** Chưa đề cập đến định hướng chuyển đổi xanh trong thương hiệu.

- **Mức 2:** Đã đề cập đến trong thương hiệu của doanh nghiệp. Chưa đưa ra các mục tiêu cụ thể, rõ ràng.

- **Mức 3:** Thông điệp thương hiệu cho thấy định hướng chuyển đổi xanh rõ ràng, thể hiện mục tiêu và cam kết cụ thể. Có truyền thông một số chỉ số cụ thể về sản phẩm và thực hành xanh của doanh nghiệp nhưng chưa nhất quán.

- **Mức 4:** Thông điệp thương hiệu thể hiện định hướng chuyển đổi xanh rõ ràng và thống nhất, phản ánh các giá trị cốt lõi và cam kết chuyển đổi xanh của doanh nghiệp. Truyền thông về chỉ số và thực hành xanh nhất quán, đi kèm các chứng nhận và xác nhận độc lập.

- **Mức 5:** Thương hiệu đặt ra tiêu chuẩn mới về tính minh bạch trong chuyển đổi xanh và tác động tích cực đến các doanh nghiệp khác cùng ngành. Truyền thông mở rộng tới các thực hành và tác động xanh, nâng cao nhận thức về chuyển đổi xanh cho cộng đồng, xã hội.

b) Các kênh truyền thông tiếp thị về định hướng xanh trong thương hiệu:

- **Mức 1:** Chưa có kênh truyền thông về định hướng xanh trong thương hiệu.

- **Mức 2:** Website doanh nghiệp có nhắc đến các định hướng, thực hành xanh, không có chuyên mục/chuyên trang (microsite) cho chuyển đổi xanh.

- **Mức 3:** Có chuyên mục/chuyên trang (microsite) cho truyền thông về chuyển đổi xanh. Có truyền thông trên một số nền tảng khác như báo chí, TV.

- **Mức 4:** Có chuyên mục/chuyên trang (microsite) cho truyền thông về chuyển đổi xanh theo báo cáo phát triển bền vững được công bố. Truyền thông trên một số nền tảng khác như báo chí, TV về các giải pháp xanh có sự tham gia của cộng đồng.

- **Mức 5:** Chuyên mục/chuyên trang (microsite) cho truyền thông về chuyển đổi xanh theo báo cáo phát triển bền vững được công bố, bao gồm Factsheet, Data book, profile. Chiến lược truyền thông chuyên biệt nhằm thúc đẩy truyền thông về chuyển đổi xanh đến các bên liên quan khác nhau.

c) Định hướng thương hiệu số của doanh nghiệp:

- **Mức 1:** Chưa có định hướng về thương hiệu số.

- **Mức 2:** Có định hướng chung về thương hiệu số. Truyền thông thương hiệu trên các nền tảng số của doanh nghiệp, chưa có nguyên tắc nhất quán.

- **Mức 3:** Có định hướng về thương hiệu số. Truyền thông thương hiệu trên các nền tảng số của doanh nghiệp, theo nguyên tắc nhất quán.

- **Mức 4:** Có định hướng và mục tiêu cụ thể về thương hiệu số. Truyền thông thương hiệu trên các nền tảng số của doanh nghiệp, theo nguyên tắc nhất quán. Đo lường và đánh giá các chỉ số thương hiệu số.

- **Mức 5:** Có định hướng và mục tiêu cụ thể về thương hiệu số. Truyền thông thương hiệu trên các nền tảng số, theo nguyên tắc nhất quán. Đo lường và đánh giá các chỉ số thương hiệu số. Sử dụng các công cụ nâng cao như AI, tự động hóa, phân tích dự báo.

1.5 Đánh giá Chủ đề Trọng yếu

a) Công tác đánh giá các chủ đề trọng yếu về môi trường của doanh nghiệp:

- **Mức 1:** Có thực hiện đánh giá tác động tổng quan với một số chủ đề môi trường nhưng chưa có quy trình thực hiện rõ ràng.

- **Mức 2:** Có quy trình thực hiện đánh giá tác động nhưng chưa được tài liệu hóa thành quy trình chính thức.

- **Mức 3:** Có quy trình thực hiện đánh giá tác động chính thức nhưng chưa có tần suất thực hiện rõ ràng để áp dụng triển khai.

- **Mức 4:** Có quy trình đánh giá chủ đề trọng yếu, được thực hiện định kỳ với sự tham gia của một số bên liên quan phù hợp.

- **Mức 5:** Có quy trình xác định chủ đề trọng yếu toàn diện, bao gồm đánh giá trọng yếu kép (đánh giá tác động và đánh giá tài chính) cùng với sự tham gia của Ban Lãnh đạo và các bên liên quan then chốt, và được thực hiện định kỳ.

1.6 Chiến lược

a) Doanh nghiệp đã xây dựng kế hoạch chuyển đổi xanh như thế nào?

- **Mức 1:** Chưa có.

- **Mức 2:** Đã có định hướng tổng quan.

- **Mức 3:** Đã có kế hoạch kèm theo một số chỉ số, mục tiêu cụ thể.

- **Mức 4:** Đã có kế hoạch và chiến lược cùng với các mục tiêu và KPI cụ thể toàn doanh nghiệp.

- **Mức 5:** Đã có kế hoạch và chiến lược cùng với các mục tiêu và KPI cụ thể toàn doanh nghiệp, gắn với mục tiêu quốc gia và toàn cầu (ví dụ: Net-zero, SBTi, v.v.).

b) Mô tả về chiến lược về chuyển đổi xanh của doanh nghiệp:

- **Mức 1:** Một số định hướng chuyển đổi xanh được đề cập đến trong chiến lược tổng thể. Chưa có chiến lược chuyển đổi xanh cụ thể.

- **Mức 2:** Được xây dựng ở mức khái quát, tuy nhiên chưa liên kết với các chủ đề trọng yếu về môi trường.

- **Mức 3:** Được xây dựng ở mức khái quát và liên kết với các chủ đề trọng yếu về môi trường và chiến lược kinh doanh.

- **Mức 4:** Được cụ thể hóa và liên kết với các chủ đề trọng yếu, được đưa vào triển khai toàn doanh nghiệp và gắn kết với chiến lược kinh doanh.

- **Mức 5:** Được cụ thể hóa và liên kết với các chủ đề trọng yếu, được gắn kết với chiến lược kinh doanh và có cân nhắc đến các cam kết, mục tiêu quốc gia và toàn cầu (ví dụ: Net-zero, SBTi, v.v.).

c) Kế hoạch và chiến lược về chuyển đổi số của doanh nghiệp được triển khai ra sao?

- **Mức 1:** Chưa chuyển đổi số.

- **Mức 2:** Chưa có kế hoạch, đầu tư chuyển đổi số tại một số chức năng.

- **Mức 3:** Chuyển đổi số trong hầu hết các chức năng theo kế hoạch và mục tiêu cụ thể.

- **Mức 4:** Chuyển đổi số toàn doanh nghiệp theo kế hoạch và mục tiêu cụ thể, gắn với chiến lược sản xuất kinh doanh.

- **Mức 5:** Chuyển đổi số theo kế hoạch và mục tiêu cụ thể cho cả nội bộ và đối tác, gắn với chiến lược sản xuất kinh doanh.

1.7 Mục tiêu và các KPI

a) Các chỉ số và mục tiêu của doanh nghiệp về chuyển đổi xanh:

- **Mức 1:** Đã có một số định hướng tổng quan về môi trường, tuy nhiên chưa có chỉ số đo lường và mục tiêu cụ thể.

- **Mức 2:** Đã xây dựng một số chỉ số và mục tiêu định lượng rõ ràng về môi trường với mốc thời gian cụ thể cho một số bộ phận, đơn vị chức năng. Chưa truyền thông nội bộ.

- **Mức 3:** Đã xây dựng một số chỉ số và mục tiêu định lượng rõ ràng về môi trường với mốc thời gian cụ thể cho hầu hết các bộ phận, đơn vị chức năng. Có truyền thông nội bộ, chưa gắn với hiệu quả hoạt động của các bộ phận, đơn vị chức năng.

- **Mức 4:** Các chỉ số và mục tiêu định lượng cụ thể, với mốc thời gian rõ ràng về môi trường phù hợp với chiến lược chuyển đổi xanh toàn doanh nghiệp. Truyền thông nội bộ, gắn với hiệu quả hoạt động của các bộ phận, đơn vị chức năng và triển khai nhất quán toàn doanh nghiệp.

- **Mức 5:** Các chỉ số và mục tiêu định lượng cụ thể, với mốc thời gian rõ ràng về môi trường phù hợp với chiến lược chuyển đổi xanh, triển khai nhất quán toàn doanh nghiệp. Có sự liên kết với các cam kết, mục tiêu quốc gia và toàn cầu, truyền thông nội bộ và bên ngoài.

b) Mục tiêu và các KPI về Chuyển đổi số:

- **Mức 1:** Chưa có mục tiêu và các KPI về Chuyển đổi số.

- **Mức 2:** Đã có một số mục tiêu và các KPI được thiết lập và đo lường tại một số bộ phận, đơn vị chức năng.

- **Mức 3:** Đã có mục tiêu và các KPI toàn diện được thiết lập và đo lường tại hầu hết các bộ phận, đơn vị chức năng.

- **Mức 4:** Đã có mục tiêu và các KPI toàn diện được thiết lập và đo lường toàn doanh nghiệp.

- **Mức 5:** Đã có mục tiêu và các KPI toàn diện được thiết lập và đo lường cho toàn doanh nghiệp và các đối tác trong hệ sinh thái.

1.8 Chính sách

a) Các chính sách liên quan đến môi trường của doanh nghiệp được xây dựng thế nào?

- **Mức 1:** Có các chính sách theo quy định pháp luật.

- **Mức 2:** Ngoài yêu cầu pháp luật, có chính sách cơ bản về các vấn đề môi trường phổ biến trong ngành, chưa giám sát tuân thủ.

- **Mức 3:** Ngoài yêu cầu pháp luật, có chính sách cơ bản về các vấn đề môi trường phổ biến trong ngành, có cơ chế giám sát tuân thủ.

- **Mức 4:** Có các chính sách về môi trường theo thông lệ ngành, có cơ chế giám sát, truyền thông và cập nhật toàn doanh nghiệp.

- **Mức 5:** Có các chính sách về môi trường toàn diện tham chiếu tới tiêu chuẩn toàn cầu, có cơ chế giám sát, truyền thông và cập nhật toàn doanh nghiệp và đối tác.

b) Các chính sách công nghệ thông tin của doanh nghiệp:

- **Mức 1:** Chưa có chính sách công nghệ thông tin chính thức.

- **Mức 2:** Chính thức hóa đối với một số phòng ban, đơn vị chức năng. Chưa có sự đồng nhất trong thực hiện và giám sát tuân thủ.

- **Mức 3:** Chính thức hóa và truyền thông thống nhất, có cơ chế giám sát tuân thủ cho hầu hết các phòng ban, đơn vị chức năng trong doanh nghiệp. Rà soát và cải thiện theo sự vụ.

- **Mức 4:** Chính thức hóa và truyền thông thống nhất, có cơ chế giám sát tuân thủ cho toàn doanh nghiệp. Cải thiện và rà soát định kỳ.

- **Mức 5:** Chính thức hóa và truyền thông thống nhất, có cơ chế giám sát tuân thủ cho toàn doanh nghiệp và các đối tác trong hệ sinh thái. Cải thiện liên tục, phù hợp với các tiêu chuẩn ngành.

1.9 Đầu tư tài chính chuyển đổi kép

a) Mức độ sử dụng tài chính xanh của doanh nghiệp

- **Mức 1:** Chưa sử dụng công cụ tài chính xanh.

- **Mức 2:** Có sử dụng một công cụ tài chính xanh theo sự vụ. Tác động, mục tiêu, hiệu quả sử dụng không rõ ràng.

- **Mức 3:** Có kế hoạch sử dụng một số công cụ tài chính xanh, gắn với một số mục tiêu về môi trường cụ thể.

- **Mức 4:** Có kế hoạch toàn diện trong sử dụng các công cụ tài chính xanh, gắn với các mục tiêu về môi trường cụ thể. Định kỳ báo cáo về tác động và hiệu quả sử dụng.

- **Mức 5:** Được nhận diện là doanh nghiệp dẫn đầu trong sử dụng tài chính xanh, đem lại các tác động tích cực về môi trường, thúc đẩy tài chính xanh trong ngành. Đặt ra các mục tiêu môi trường tham vọng, định kỳ báo cáo về tác động và hiệu quả sử dụng.

b) Nguồn tài chính hỗ trợ chiến lược chuyển đổi số

- **Mức 1:** Chưa có ngân sách cho chuyển đổi số.

- **Mức 2:** Ngân sách năm sẵn có cho một số bộ phận, chức năng. Chưa có chỉ số đánh giá hiệu quả đầu tư.

- **Mức 3:** Kế hoạch ngân sách năm sẵn có cho hầu hết các phòng ban, đơn vị chức năng trong doanh nghiệp. Có chỉ số đánh giá hiệu quả đầu tư.

- **Mức 4:** Kế hoạch ngân sách và chỉ tiêu đánh giá hiệu quả trong ngắn và trung hạn cho toàn doanh nghiệp.

- **Mức 5:** Kế hoạch ngân sách và chỉ tiêu đánh giá hiệu quả trong ngắn, trung và dài hạn theo chiến lược chuyển đổi số trên toàn doanh nghiệp và các đối tác trong hệ sinh thái của doanh nghiệp.

1.10 Tiêu chuẩn và Chứng nhận

a) Doanh nghiệp đã đạt được chứng nhận về các tiêu chuẩn môi trường chưa?

- **Mức 1:** Chưa có, chỉ đảm bảo tuân thủ pháp luật.

- **Mức 2:** Đang triển khai hướng tới đạt các tiêu chuẩn/chứng nhận.

- **Mức 3:** Đạt tiêu chuẩn/chứng nhận với một số sản phẩm/tại một số đơn vị chức năng.

- **Mức 4:** Đạt tiêu chuẩn/chứng nhận với hầu hết các sản phẩm/đơn vị chức năng và hệ thống quản lý môi trường.

- **Mức 5:** Đạt tiêu chuẩn/chứng nhận với toàn bộ các sản phẩm/đơn vị chức năng và hệ thống quản lý môi trường.

2. Trụ cột Quản lý chuỗi giá trị và vận hành

Đánh giá dựa trên 5 câu phân: Quản lý nhà cung cấp; Quản lý sản phẩm; Quản lý sử dụng tài nguyên và tác động tới môi trường; Quản lý vận hành; Quản lý khách hàng bao gồm 24 tiêu chí, cụ thể:

2.1 Lựa chọn, đánh giá nhà cung cấp

a) Doanh nghiệp quản lý tác động về môi trường của nhà cung cấp (NCC) thế nào?

- **Mức 1:** Chưa thực hiện.

- **Mức 2:** Có một số tiêu chí môi trường trong lựa chọn NCC.

- **Mức 3:** Có Bộ tiêu chí môi trường bắt buộc NCC phải tuân thủ thực hiện.

- **Mức 4:** Có Chính sách quản lý mua sắm về môi trường; đào tạo xanh cho tất cả NCC.

- **Mức 5:** Có Chính sách quản lý mua sắm về môi trường; đào tạo xanh cho tất cả NCC. Mở rộng áp dụng với NCC cấp 2 trở lên.

b) Doanh nghiệp đã triển khai số hóa (áp dụng các hệ thống/thiết bị phục vụ số hóa) đối với các quy trình sau như thế nào?

- **Mức 1:** Chưa thực hiện số hóa.

- **Mức 2:** Đã số hóa một phần.

- **Mức 3:** Đã số hóa toàn bộ quy trình và tích hợp tự động với các quy trình nội bộ khác.

- **Mức 4:** Đã số hóa toàn bộ quy trình, tích hợp tự động với các quy trình khác và áp dụng tự động hóa, dự báo, phân tích nâng cao.

- **Mức 5:** Đã số hóa toàn bộ quy trình và tích hợp tự động với các quy trình khác trong nội bộ và với đối tác, tối ưu lợi ích từ tự động hóa, dự báo, phân tích nâng cao.

2.2 Tương tác với nhà cung cấp

a) Các chương trình đào tạo và phối hợp với các nhà cung cấp (NCC) về nâng cao thực hành chuyển đổi xanh:

- **Mức 1:** Chưa có các chương trình đào tạo hay phối hợp với NCC về nâng cao thực hành chuyển đổi xanh.

- **Mức 2:** Chưa có chương trình chuyên biệt, có đề cập nội dung thực hành xanh trong một số chương trình phối hợp khác với NCC.

- **Mức 3:** Có một số chương trình chuyên biệt cho một số khía cạnh cơ bản về môi trường, cho một số NCC.

- **Mức 4:** Có một số chương trình chuyên biệt cho một số khía cạnh cơ bản về môi trường, cho toàn bộ NCC.

- **Mức 5:** Các chương trình toàn diện cho toàn bộ NCC; công bố về tác động và kết quả đạt được từ các chương trình.

2.3 Quản lý tác động môi trường của sản phẩm, dịch vụ

a) Các mục tiêu và chỉ số đo lường đối với tác động môi trường của sản phẩm

- **Mức 1:** Chưa đánh giá và đo lường tác động môi trường của sản phẩm.

- **Mức 2:** Đã thực hiện đánh giá và đo lường tác động môi trường của một số sản phẩm chính ở một số khía cạnh hoặc một số bước quy trình sản xuất.

- **Mức 3:** Đã thực hiện đánh giá và đo lường tác động môi trường suốt vòng đời của một số sản phẩm chính. Có một số mục tiêu về tác động môi trường cho một số sản phẩm chính.

- **Mức 4:** Đã thực hiện đánh giá và đo lường tác động môi trường suốt vòng đời của tất cả các sản phẩm chính. Có các mục tiêu về tác động môi trường cho tất cả các sản phẩm chính và truyền thông ra bên ngoài.

- **Mức 5:** Chủ động đánh giá, giám sát và cải thiện các chỉ số của tất cả sản phẩm nhằm đạt được các mục tiêu về môi trường. Có các mục tiêu về tác động môi trường cho tất cả các sản phẩm chính và truyền thông ra bên ngoài.

2.4 Quản lý đổi mới sản phẩm, dịch vụ

a) Các sáng kiến, dự án về nghiên cứu và phát triển sản phẩm xanh

- **Mức 1:** Chưa đầu tư vào nghiên cứu hay phát triển nhằm đổi mới sản phẩm để giải quyết các thách thức về môi trường.

- **Mức 2:** Đã có sáng kiến hay dự án thí điểm đổi mới sản phẩm, tuy nhiên các tác động đến môi trường chưa đo lường được hoặc không đáng kể.

- **Mức 3:** Đã có sáng kiến và dự án về đổi mới sản phẩm xanh và giảm thiểu đáng kể tác động tiêu cực đến môi trường của sản phẩm. Có chỉ số đo lường.

- **Mức 4:** Đã có sáng kiến và dự án về đổi mới sản phẩm xanh và giảm thiểu đáng kể tác động tiêu cực đến môi trường của sản phẩm, giải quyết thách thức trong ngành. Có chỉ số đo lường và truyền thông kết quả ra bên ngoài.

- **Mức 5:** Đã có thành tích trong đổi mới sản phẩm xanh và hợp tác với doanh nghiệp cùng ngành nhằm đưa ra các giải pháp tiên tiến hơn.

b) Doanh nghiệp đã triển khai số hóa (áp dụng các hệ thống/thiết bị phục vụ số hóa) đối với các quy trình sau như thế nào?

- **Mức 1:** Chưa thực hiện số hóa.

- **Mức 2:** Đã số hóa một phần.

- **Mức 3:** Đã số hóa toàn bộ quy trình và tích hợp tự động với các quy trình nội bộ khác.

- **Mức 4:** Đã số hóa toàn bộ quy trình, tích hợp tự động với các quy trình khác và áp dụng tự động hóa, dự báo, phân tích nâng cao.

- **Mức 5:** Đã số hóa toàn bộ quy trình và tích hợp tự động với các quy trình khác trong nội bộ và với đối tác, tối ưu lợi ích từ tự động hóa, dự báo, phân tích nâng cao.

2.5 Quản lý nguyên vật liệu đầu vào

a) Các mục tiêu, chỉ số về quản lý sử dụng tiết kiệm và tác động môi trường của nguyên vật liệu đầu vào

- **Mức 1:** Chưa có mục tiêu, chỉ số đo lường về sử dụng nguyên vật liệu hiệu quả và tác động môi trường.

- **Mức 2:** Có thực hiện xác định một số chỉ số định tính, chưa xây dựng mục tiêu.

- **Mức 3:** Có mục tiêu cụ thể cùng các chỉ số định lượng, định tính cho một số các nguyên vật liệu đầu vào.

- **Mức 4:** Có mục tiêu cụ thể cùng các chỉ số định lượng, định tính cho toàn bộ các nguyên vật liệu đầu vào của doanh nghiệp.

- **Mức 5:** Có mục tiêu cụ thể cùng các chỉ số định lượng, định tính cho toàn bộ các nguyên vật liệu đầu vào của doanh nghiệp và phù hợp với các thông lệ hàng đầu và tiêu chuẩn liên quan.

b) Doanh nghiệp đảm bảo hiệu quả trong quản lý sử dụng tài nguyên và tác động tới môi trường như thế nào?

- **Mức 1:** Tuân thủ pháp luật và không có các giải pháp tăng cường hiệu quả.

- **Mức 2:** Có triển khai một số giải pháp sự vụ.

- **Mức 3:** Có triển khai các giải pháp theo kế hoạch.

- **Mức 4:** Có triển khai các giải pháp, công nghệ cao theo kế hoạch ngắn-trung hạn toàn doanh nghiệp.

- **Mức 5:** Tối ưu lợi ích từ triển khai các giải pháp, công nghệ cao theo kế hoạch ngắn, trung và dài hạn cho toàn doanh nghiệp và đối tác.

2.6 Quản lý Nước

a) Các mục tiêu, chỉ số về quản lý nước của doanh nghiệp:

- **Mức 1:** Chưa có mục tiêu, chỉ số đo lường về sử dụng và xử lý nước.

- **Mức 2:** Có thực hiện đo lường một số chỉ số định tính, chưa xây dựng mục tiêu.

- **Mức 3:** Có mục tiêu cụ thể cùng các chỉ số định lượng, định tính cho công tác quản lý nước tại một số bộ phận, đơn vị chức năng.

- **Mức 4:** Có mục tiêu cụ thể cùng các chỉ số định lượng, định tính cho công tác quản lý nước toàn doanh nghiệp.

- **Mức 5:** Có mục tiêu cụ thể cùng các chỉ số định lượng, định tính cho công tác quản lý nước của toàn doanh nghiệp, mở rộng đem đến tác động nước tích cực cho cộng đồng, và phù hợp với các thông lệ hàng đầu và tiêu chuẩn liên quan.

b) Doanh nghiệp đảm bảo hiệu quả trong quản lý sử dụng tài nguyên và tác động tới môi trường như thế nào?

- **Mức 1:** Tuân thủ pháp luật và không có các giải pháp tăng cường hiệu quả.

- **Mức 2:** Có triển khai một số giải pháp sự vụ.

- **Mức 3:** Có triển khai các giải pháp theo kế hoạch.

- **Mức 4:** Có triển khai các giải pháp, công nghệ cao theo kế hoạch ngắn-trung hạn toàn doanh nghiệp.

- **Mức 5:** Tối ưu lợi ích từ triển khai các giải pháp, công nghệ cao theo kế hoạch ngắn, trung và dài hạn cho toàn doanh nghiệp và đối tác.

2.7 Quản lý Năng lượng tiêu thụ

a) Các mục tiêu, chỉ số về quản lý năng lượng của doanh nghiệp (tỷ lệ năng lượng tái tạo, tỷ lệ giảm tiêu thụ năng lượng):

- **Mức 1:** Chưa có mục tiêu về năng lượng.

- **Mức 2:** Có thực hiện đo lường tiêu thụ năng lượng, chưa xây dựng mục tiêu.

- **Mức 3:** Có mục tiêu cụ thể tại một số bộ phận, đơn vị chức năng.

- **Mức 4:** Có mục tiêu cụ thể cùng các chỉ số định lượng toàn doanh nghiệp.

- **Mức 5:** Có mục tiêu cụ thể cùng các chỉ số định lượng toàn doanh nghiệp và mở rộng cho chuỗi cung ứng, tối ưu tỷ lệ năng lượng tái tạo sử dụng.

b) Doanh nghiệp đảm bảo hiệu quả trong quản lý sử dụng tài nguyên và tác động tới môi trường như thế nào?

- **Mức 1:** Tuân thủ pháp luật và không có các giải pháp tăng cường hiệu quả

- **Mức 2:** Có triển khai một số giải pháp sự vụ.

- **Mức 3:** Có triển khai các giải pháp theo kế hoạch.

- **Mức 4:** Có triển khai các giải pháp, công nghệ cao theo kế hoạch ngắn-trung hạn toàn doanh nghiệp.

- **Mức 5:** Tối ưu lợi ích từ triển khai các giải pháp, công nghệ cao theo kế hoạch ngắn, trung và dài hạn cho toàn doanh nghiệp và đối tác.

2.8 Quản lý Phát thải khí nhà kính

a) Hoạt động kiểm kê phát thải khí nhà kính của doanh nghiệp:

- **Mức 1:** Chưa thực hiện kiểm kê phát thải khí nhà kính.

- **Mức 2:** Đã thực hiện kiểm kê phát thải khí nhà kính phạm vi 1 và 2 tại một số điểm phát thải cao.

- **Mức 3:** Đã thực hiện kiểm kê phát thải khí nhà kính phạm vi 1 và 2 trên toàn bộ doanh nghiệp.

- **Mức 4:** Đã thực hiện kiểm kê phát thải khí nhà kính phạm vi 1 và 2 trên toàn bộ doanh nghiệp và một số Phân loại Phạm vi 3.

- **Mức 5:** Đã thực hiện kiểm kê phát thải khí nhà kính phạm vi 1 và 2 cùng với toàn bộ Phân loại Phạm vi 3 trọng yếu.

b) Doanh nghiệp đảm bảo hiệu quả trong quản lý sử dụng tài nguyên và tác động tới môi trường như thế nào?

- **Mức 1:** Tuân thủ pháp luật và không có các giải pháp tăng cường hiệu quả.

- **Mức 2:** Có triển khai một số giải pháp sự vụ.

- **Mức 3:** Có triển khai các giải pháp theo kế hoạch.

- **Mức 4:** Có triển khai các giải pháp, công nghệ cao theo kế hoạch ngắn-trung hạn toàn doanh nghiệp.

- **Mức 5:** Tối ưu lợi ích từ triển khai các giải pháp, công nghệ cao theo kế hoạch ngắn, trung và dài hạn cho toàn doanh nghiệp và đối tác.

2.9 Quản lý Chất thải

a) Các mục tiêu, chỉ số về quản lý chất thải

- **Mức 1:** Chưa có mục tiêu, chỉ số đo lường về quản lý chất thải.

- **Mức 2:** Có thực hiện đo lường một số chỉ số định tính, chưa xây dựng mục tiêu.

- **Mức 3:** Có mục tiêu cụ thể cùng các chỉ số định lượng, định tính cho công tác quản lý chất thải tại một số bộ phận, đơn vị chức năng.

- **Mức 4:** Có mục tiêu cụ thể cùng các chỉ số định lượng, định tính cho công tác quản lý chất thải toàn doanh nghiệp.

- **Mức 5:** Có mục tiêu cụ thể cùng các chỉ số định lượng, định tính cho công tác quản lý chất thải của toàn doanh nghiệp, mở rộng ra chuỗi cung ứng và sau bán hàng.

b) Doanh nghiệp đảm bảo hiệu quả trong quản lý sử dụng tài nguyên và tác động tới môi trường như thế nào?

- **Mức 1:** Tuân thủ pháp luật và không có các giải pháp tăng cường hiệu quả.

- **Mức 2:** Có triển khai một số giải pháp sự vụ.

- **Mức 3:** Có triển khai các giải pháp theo kế hoạch.

- **Mức 4:** Có triển khai các giải pháp, công nghệ cao theo kế hoạch ngắn-trung hạn toàn doanh nghiệp.

- **Mức 5:** Tối ưu lợi ích từ triển khai các giải pháp, công nghệ cao theo kế hoạch ngắn, trung và dài hạn cho toàn doanh nghiệp và đối tác.

2.10 Kinh tế tuần hoàn

a) Doanh nghiệp đảm bảo hiệu quả trong quản lý sử dụng tài nguyên và tác động tới môi trường như thế nào?

- **Mức 1:** Tuân thủ pháp luật và không có các giải pháp tăng cường hiệu quả.

- **Mức 2:** Có triển khai một số giải pháp sự vụ.

- **Mức 3:** Có triển khai các giải pháp theo kế hoạch.

- **Mức 4:** Có triển khai các giải pháp, công nghệ cao theo kế hoạch ngắn-trung hạn toàn doanh nghiệp.

- **Mức 5:** Tối ưu lợi ích từ triển khai các giải pháp, công nghệ cao theo kế hoạch ngắn, trung và dài hạn cho toàn doanh nghiệp và đối tác.

2.11 Xây dựng kế hoạch, ngân sách và dự báo

a) Doanh nghiệp đã triển khai số hóa (áp dụng các hệ thống/thiết bị phục vụ số hóa) đối với các quy trình sau như thế nào?

- **Mức 1:** Chưa thực hiện số hóa.

- **Mức 2:** Đã số hóa một phần.

- **Mức 3:** Đã số hóa toàn bộ quy trình và tích hợp tự động với các quy trình nội bộ khác.

- **Mức 4:** Đã số hóa toàn bộ quy trình, tích hợp tự động với các quy trình khác và áp dụng tự động hóa, dự báo, phân tích nâng cao.

- **Mức 5:** Đã số hóa toàn bộ quy trình và tích hợp tự động với các quy trình khác trong nội bộ và với đối tác, tối ưu lợi ích từ tự động hóa, dự báo, phân tích nâng cao.

2.12 Quản lý quy trình sản xuất, đóng gói

Doanh nghiệp đã triển khai số hóa (áp dụng các hệ thống/thiết bị phục vụ số hóa) đối với các quy trình sau như thế nào?

- **Mức 1:** Chưa thực hiện số hóa.

- **Mức 2:** Đã số hóa một phần.

- **Mức 3:** Đã số hóa toàn bộ quy trình và tích hợp tự động với các quy trình nội bộ khác.

- **Mức 4:** Đã số hóa toàn bộ quy trình, tích hợp tự động với các quy trình khác và áp dụng tự động hóa, dự báo, phân tích nâng cao.

- **Mức 5:** Đã số hóa toàn bộ quy trình và tích hợp tự động với các quy trình khác trong nội bộ và với đối tác, tối ưu lợi ích từ tự động hóa, dự báo, phân tích nâng cao.

2.13 Quản lý logistics và kho vận

Doanh nghiệp đã triển khai số hóa (áp dụng các hệ thống/thiết bị phục vụ số hóa) đối với các quy trình sau như thế nào?

- **Mức 1:** Chưa thực hiện số hóa.

- **Mức 2:** Đã số hóa một phần.

- **Mức 3:** Đã số hóa toàn bộ quy trình và tích hợp tự động với các quy trình nội bộ khác.

- **Mức 4:** Đã số hóa toàn bộ quy trình, tích hợp tự động với các quy trình khác và áp dụng tự động hóa, dự báo, phân tích nâng cao.

- **Mức 5:** Đã số hóa toàn bộ quy trình và tích hợp tự động với các quy trình khác trong nội bộ và với đối tác, tối ưu lợi ích từ tự động hóa, dự báo, phân tích nâng cao.

2.14 Quản lý các chức năng hỗ trợ

Doanh nghiệp đã triển khai số hóa (áp dụng các hệ thống/thiết bị phục vụ số hóa) đối với các quy trình sau như thế nào?

- **Mức 1:** Chưa thực hiện số hóa.

- **Mức 2:** Đã số hóa một phần.

- **Mức 3:** Đã số hóa toàn bộ quy trình và tích hợp tự động với các quy trình nội bộ khác.

- **Mức 4:** Đã số hóa toàn bộ quy trình, tích hợp tự động với các quy trình khác và áp dụng tự động hóa, dự báo, phân tích nâng cao.

- **Mức 5:** Đã số hóa toàn bộ quy trình và tích hợp tự động với các quy trình khác trong nội bộ và với đối tác, tối ưu lợi ích từ tự động hóa, dự báo, phân tích nâng cao.

2.15 Thiết kế và triển khai trải nghiệm khách hàng

Ứng dụng các công nghệ số trong tương tác với khách hàng (tiếp thị, phân phối, bán hàng (omni channel), chăm sóc khách hàng):

- **Mức 1:** Có rất ít tương tác có thể được thực hiện trên các kênh số.

- **Mức 2:** Một số tương tác của khách hàng với doanh nghiệp có thể được thực hiện trên các kênh số.

- **Mức 3:** Hầu hết các tương tác của khách hàng với doanh nghiệp có thể được thực hiện trên các kênh số. Chưa có các công cụ hỗ trợ nâng cao như tự động hóa, ảo hóa hay trí tuệ nhân tạo.

- **Mức 4:** Tất cả các tương tác của khách hàng với doanh nghiệp có thể được thực hiện trên các kênh số. Đã có các công cụ hỗ trợ nâng cao như tự động hóa, ảo hóa hay trí tuệ nhân tạo.

- **Mức 5:** Tất cả các tương tác của khách hàng với doanh nghiệp và các đối tác trong hệ sinh thái của doanh nghiệp có thể được thực hiện trên các kênh số. Tối ưu lợi ích từ sử dụng các công cụ hỗ trợ nâng cao như tự động hóa, ảo hóa hay trí tuệ nhân tạo.

2.16 Quản lý khách hàng

Doanh nghiệp đã triển khai số hóa (áp dụng các hệ thống/thiết bị phục vụ số hóa) đối với các quy trình sau như thế nào?

- **Mức 1:** Chưa thực hiện số hóa.
- **Mức 2:** Đã số hóa một phần.
- **Mức 3:** Đã số hóa toàn bộ quy trình và tích hợp tự động với các quy trình nội bộ khác.
- **Mức 4:** Đã số hóa toàn bộ quy trình, tích hợp tự động với các quy trình khác và áp dụng tự động hóa, dự báo, phân tích nâng cao.
- **Mức 5:** Đã số hóa toàn bộ quy trình và tích hợp tự động với các quy trình khác trong nội bộ và với đối tác, tối ưu lợi ích từ tự động hóa, dự báo, phân tích nâng cao.

3. Trụ cột Dữ liệu và Công nghệ

Đánh giá dựa trên 2 câu phân: Quản trị công nghệ; Dữ liệu và Báo cáo bao gồm 12 tiêu chí, cụ thể:

3.1 Quản lý tác động môi trường của công nghệ

a) Doanh nghiệp thực hiện đánh giá tác động của công nghệ tới môi trường như thế nào? (từ bước lựa chọn, vận hành, đến thanh lý)

- **Mức 1:** Chưa đánh giá.
- **Mức 2:** Đánh giá tác động môi trường cho một số hệ thống chức năng chính.
- **Mức 3:** Đánh giá tác động môi trường cho hầu hết các hệ thống công nghệ sử dụng.
- **Mức 4:** Chủ động quản lý tác động môi trường suốt vòng đời của toàn bộ hệ thống công nghệ.
- **Mức 5:** Chủ động quản lý tác động môi trường suốt vòng đời của toàn bộ hệ thống công nghệ, nội bộ và cả đối tác.

3.2 Kiến trúc công nghệ và ứng dụng

a) Hệ thống/ công cụ tích hợp trong doanh nghiệp:

- **Mức 1:** Chưa có hệ thống/ công cụ tích hợp các hệ thống, ứng dụng trong doanh nghiệp.

- **Mức 2:** Đã được sử dụng cho một số hệ thống, ứng dụng trong doanh nghiệp.

- **Mức 3:** Đã được sử dụng cho hầu hết các hệ thống, ứng dụng trong doanh nghiệp.

- **Mức 4:** Đã được sử dụng cho tất cả các hệ thống, ứng dụng trong doanh nghiệp.

- **Mức 5:** Đã được sử dụng cho tất cả các hệ thống, ứng dụng trong doanh nghiệp và các đối tác trong hệ sinh thái của doanh nghiệp.

b) Mức độ hỗ trợ linh hoạt của Kiến trúc công nghệ đối với việc triển khai các ứng dụng trong doanh nghiệp:

- **Mức 1:** Hỗ trợ triển khai các ứng dụng được thực hiện theo sự vụ.

- **Mức 2:** Sẵn sàng hỗ trợ triển khai linh hoạt và kịp thời đối với một số ứng dụng.

- **Mức 3:** Sẵn sàng hỗ trợ triển khai linh hoạt và kịp thời cho hầu hết các ứng dụng.

- **Mức 4:** Sẵn sàng hỗ trợ liền mạch và kịp thời việc triển khai các ứng dụng trong toàn doanh nghiệp.

- **Mức 5:** Sẵn sàng hỗ trợ liền mạch và kịp thời việc triển khai các ứng dụng trong toàn doanh nghiệp và các đối tác trong hệ sinh thái của doanh nghiệp.

c) Mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- **Mức 1:** Chưa sử dụng trí tuệ nhân tạo.

- **Mức 2:** Trí tuệ nhân tạo được một số bộ phận, đơn vị chức năng sử dụng để mang lại giá trị kinh tế.

- **Mức 3:** Trí tuệ nhân tạo được hầu hết các bộ phận, đơn vị chức năng sử dụng để mang lại giá trị kinh tế.

- **Mức 4:** Trí tuệ nhân tạo được sử dụng trong toàn doanh nghiệp để mang lại giá trị kinh tế

- **Mức 5:** Trí tuệ nhân tạo được sử dụng trong toàn doanh nghiệp và các đối tác trong hệ sinh thái của doanh nghiệp để mang lại giá trị kinh tế.

3.3 An toàn và bảo mật

a) Doanh nghiệp bảo đảm an toàn, an ninh mạng và bảo mật như thế nào?

- **Mức 1:** Giải pháp theo sự vụ.
- **Mức 2:** Một số thành phần của hệ thống có thể phát hiện, giảm thiểu xâm nhập.
- **Mức 3:** Hầu hết các thành phần của hệ thống có thể phát hiện, giảm thiểu xâm nhập. Có chính sách cho một số chức năng.
- **Mức 4:** Phát hiện và giảm thiểu xâm nhập trong thời gian gần thực, có chính sách toàn doanh nghiệp.
- **Mức 5:** Phát hiện và giảm thiểu xâm nhập trong thời gian gần thực, có chính sách toàn doanh nghiệp và đối tác.

3.4 Kết nối

a) Doanh nghiệp sử dụng các công nghệ kết nối nào?

- **Mức 1:** Kết nối mạng internet không dây tại một số cơ sở.
- **Mức 2:** Kết nối mạng internet không dây toàn doanh nghiệp.
- **Mức 3:** Kết nối mạng internet không dây toàn doanh nghiệp; một số công cụ kết nối nâng cao ở một số chức năng.
- **Mức 4:** Kết nối mạng internet không dây toàn doanh nghiệp; một số công cụ kết nối nâng cao toàn doanh nghiệp.
- **Mức 5:** Kết nối mạng internet không dây toàn doanh nghiệp; một số công cụ kết nối nâng cao toàn doanh nghiệp và đối tác.

3.5 Đổi mới công nghệ

a) Đánh giá và đổi mới các công nghệ số sử dụng trong doanh nghiệp

- **Mức 1:** Không thực hiện, hoặc theo sự vụ.
- **Mức 2:** Một số bộ phận, đơn vị chức năng tích cực áp dụng các công nghệ mới cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- **Mức 3:** Toàn doanh nghiệp đã tích cực áp dụng các công nghệ mới cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- **Mức 4:** Toàn doanh nghiệp đang chủ động tìm kiếm (scan) và đánh giá, áp dụng các công nghệ mới cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- **Mức 5:** Toàn doanh nghiệp và các đối tác trong hệ sinh thái của doanh nghiệp đang chủ động tìm kiếm (scan) và đánh giá, áp dụng các công nghệ mới cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.6 Chính sách quản trị dữ liệu

a) Chính sách và quy định về quản trị dữ liệu và an ninh dữ liệu và quyền riêng tư dữ liệu của doanh nghiệp hiện như thế nào?

- **Mức 1:** Chưa có.
- **Mức 2:** Đang được xây dựng.
- **Mức 3:** Đã có và áp dụng theo bộ phận, đơn vị chức năng.
- **Mức 4:** Đã có và áp dụng toàn doanh nghiệp, được cải thiện và rà soát định kỳ.
- **Mức 5:** Đã có và áp dụng toàn doanh nghiệp và đối tác, được cải thiện liên tục, phù hợp với các tiêu chuẩn liên quan.

3.7 Hệ thống và quy trình thu thập, chuyển giao, lưu trữ và xử lý dữ liệu

Hệ thống và quy trình thu thập, chuyển giao, lưu trữ và xử lý dữ liệu trong doanh nghiệp:

- **Mức 1:** Được thực hiện theo sự vụ.
- **Mức 2:** Được áp dụng ở một số bộ phận, đơn vị chức năng.
- **Mức 3:** Được áp dụng nhất quán trong các bộ phận, đơn vị chức năng.
- **Mức 4:** Được áp dụng nhất quán trong toàn doanh nghiệp.
- **Mức 5:** Được áp dụng nhất quán trong toàn doanh nghiệp và các đối tác trong hệ sinh thái của doanh nghiệp.

3.8 Khai thác giá trị từ dữ liệu

Mức độ sử dụng dữ liệu để đưa ra quyết định của doanh nghiệp

- **Mức 1:** Các quyết định của doanh nghiệp hiếm khi dựa trên dữ liệu.
- **Mức 2:** Một số bộ phận, đơn vị chức năng của doanh nghiệp đưa ra quyết định dựa trên dữ liệu.
- **Mức 3:** Hầu hết các quyết định của doanh nghiệp được đưa ra dựa trên dữ liệu cấp bộ phận, đơn vị chức năng.
- **Mức 4:** Các quyết định của doanh nghiệp được đưa ra dựa trên dữ liệu từ khắp doanh nghiệp.
- **Mức 5:** Các quyết định của doanh nghiệp được đưa ra dựa trên dữ liệu từ khắp doanh nghiệp và các đối tác trong hệ sinh thái của doanh nghiệp.

3.9 Công bố thông tin

Doanh nghiệp công bố thông tin về môi trường như thế nào?

- **Mức 1:** Chưa thực hiện.
- **Mức 2:** Công bố một số chỉ số về môi trường.
- **Mức 3:** Công bố các chỉ số về môi trường theo các tiêu chuẩn về báo cáo ESG.
- **Mức 4:** Công bố hàng năm các chỉ số về môi trường theo các tiêu chuẩn về báo cáo ESG toàn doanh nghiệp; có một số thông tin theo TCFD.
- **Mức 5:** Đã công bố thông tin phù hợp với khung/tiêu chuẩn ESG từ 3 năm trở lên; công bố về khí hậu tuân thủ theo TCFD.

3.10 Xác minh và Đảm bảo

Đảm bảo độc lập từ bên thứ ba

- **Mức 1:** Chưa thực hiện đảm bảo.
- **Mức 2:** Đang trong quá trình thực hiện đảm bảo/thảo luận nội bộ.
- **Mức 3:** Chỉ thực hiện đảm bảo nội bộ.
- **Mức 4:** Đã thực hiện đảm bảo độc lập có giới hạn của bên thứ ba.
- **Mức 5:** Đã thực hiện đảm bảo độc lập hợp lý (Reasonable Assurance) của bên thứ ba./.

Phụ lục II

(Kèm theo Quyết định số 2515/QĐ-BTC ngày 8 tháng 9 năm 2026 của Bộ Tài chính)

THANG ĐIỂM KHUNG ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TRƯỞNG THÀNH CHUYỂN ĐỔI SỐ GẮN VỚI CHUYỂN ĐỔI XANH

1. Thang đo xếp hạng

Dựa trên câu trả lời của doanh nghiệp tương ứng với các khía cạnh chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh, công cụ sẽ đưa ra kết quả đánh giá cho từng khía cạnh tham chiếu đến 5 mức độ trưởng thành.

	Mức độ trưởng thành	Khoảng điểm đánh giá	Mô tả
Mức độ 1	Cơ bản	[1,2)	Doanh nghiệp chưa bắt đầu hành trình chuyển đổi hoặc thực hiện theo sự vụ
Mức độ 2	Bắt đầu	[2,3)	Doanh nghiệp đã xác định cần hành động về chuyển đổi trên cơ sở tự nhận thức hoặc do yêu cầu của luật định
Mức độ 3	Chủ động	[3,4)	Doanh nghiệp đã bắt đầu hành động về chuyển đổi và vượt xa yêu cầu quy định cơ bản bắt buộc
Mức độ 4	Nâng cao	[4,5)	Doanh nghiệp đã có chiến lược tích hợp chuyển đổi và có nỗ lực đáng kể trong triển khai chuyển đổi
Mức độ 5	Tiên tiến và dẫn đầu	5	Doanh nghiệp tiên phong về chuyển đổi, với các thực hành dẫn đầu trong triển khai chuyển đổi

2. Công thức tính điểm mức độ trưởng thành trong chuyển đổi kép

Điểm trưởng thành của mỗi trụ cột/khía cạnh bằng giá trị trung bình của tổng giá trị các điểm số thành phần tương ứng với câu trả lời thuộc trụ cột/khía cạnh đó. Điểm trưởng thành được tính theo công thức sau đây:

$$\text{Điểm trưởng thành} = \frac{\text{Tổng số điểm đạt được}}{\text{Số lượng câu hỏi}}$$

Trong đó:

- Điểm trưởng thành là điểm được dùng để đánh giá mức độ trưởng thành của doanh nghiệp đối với từng trụ cột/khía cạnh.

- Tổng số điểm đạt được là tổng giá trị điểm của các phương án được lựa chọn sau khi trả lời toàn bộ câu hỏi trong trụ cột/khía cạnh đó. Mỗi câu hỏi có 5 phương án trả lời, tương ứng với thang điểm từ 1 đến 5.

- Số lượng câu hỏi là tổng số câu hỏi thuộc trụ cột/khía cạnh đó mà doanh nghiệp đã trả lời./.